

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 40/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30-5-2024

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phước Thị Kim Huê

Ông Sơn Ken

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiết Thị Long – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Đoàn Tô Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 54/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/5/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị Kiều N, sinh ngày 05/8/1977. Địa chỉ: ấp S, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt – có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Lâm Minh T, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp S, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Chỗ ở hiện nay: ấp S, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt – có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/7/2023 và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Dương Thị Kiều N trình bày: bà và ông Lâm Minh T quen biết nhau do mai mối và sau đó có tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào năm 1998, còn ngày tháng đăng ký kết hôn thì bà

không nhớ chỉ nhớ vào khoảng cuối năm 1997 đầu năm 1998 (thời điểm trước tết nguyên đán năm 1998). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, luôn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, thời gian sau này vợ chồng thì vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm, tính tình không hợp và vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn trầm trọng nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lâm Minh T. Về con chung: có 02 người con tên Lâm Thị Kiều M, sinh năm 1998 và Lâm Phương T1, sinh ngày 10/9/2000, hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 14/5/2024 bị đơn ông Lâm Minh T trình bày: ông và bà Dương Thị Kiều N quen biết nhau và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào năm 1998 (còn ngày tháng đăng ký thì ông cũng không nhớ rõ). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, luôn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, thời gian sau này vợ chồng thì vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm, tính tình không hợp và vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Trước đây ông không đồng ý ly hôn vì muốn nếu kéo hạnh phúc gia đình nhưng bà N vẫn tỏ thái độ cương quyết ly hôn. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn trầm trọng, nên với yêu cầu ly hôn của bà N thì ông cũng đồng ý. Về con chung: có 02 người con tên Lâm Thị Kiều M, sinh năm 1998 và Lâm Phương T1, sinh ngày 10/9/2000, hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản số 08/UBND-CV ngày 28/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh về việc trả lời yêu cầu của bà Dương Thị Kiều N có nội dung: *“Qua rà soát sổ bộ hộ tịch hiện đang lưu giữ tại UBND xã T và hệ thống phần mềm, đối với trường hợp của bà Dương Thị Kiều N đã đăng ký kết hôn tại UBND xã T năm 1998 và hiện không còn sổ lưu kết hôn tại UBND xã T nên không cấp trích lục bản sao hộ tịch cho bà được”*.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến thể hiện quan điểm của viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đảm bảo theo

quy định tại Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình theo Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vào năm 1998 bà Dương Thị Kiều N và ông Lâm Minh T quen biết và tìm hiểu đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống bên gia đình chồng tại ấp S, xã N, huyện T. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2000 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm dẫn đến ly thân từ năm 2018 đến nay. Bà N cương quyết ly hôn, do hôn nhân đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, từ đó yêu cầu ly hôn của bà N là có cơ sở chấp nhận. Về con chung có 02 người con tên Lâm Thị Kiều M, sinh năm 1998 và Lâm Phương T1, sinh ngày 10/9/2000, hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Từ đó, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Kiều N.

Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục xét xử vắng mặt tất cả các đương sự: Nguyên đơn bà Dương Thị Kiều N và bị đơn ông Lâm Minh T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông T theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà Dương Thị Kiều N và ông Lâm Minh T xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, mặc dù các bên không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn cũng như bản sao trích lục kết hôn nhưng theo văn bản số 08/UBND-CV ngày 28/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh đã khẳng định: *“Qua rà soát sổ bộ H hiện đang lưu giữ tại UBND xã T và hệ thống phần mềm, đối với trường hợp của bà Dương Thị Kiều N đã đăng ký kết hôn tại UBND xã T năm 1998 và hiện không còn sổ lưu kết hôn tại UBND xã T nên không cấp trích lục bản sao hộ tịch cho bà được”*. Do đó, có cơ sở xác định bà N và ông T đã đăng ký kết hôn năm 1998 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của bà N và ông T là hợp pháp. Sau kết hôn, bà N và ông T sống chung bên cha mẹ ruột của ông T tại ấp S, xã N nhưng chung sống không hạnh phúc. Đến năm 2018

thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân đến nay, không bên nào tạo điều kiện hàn gắn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án có thông báo cho ông T biết về việc khởi kiện của nguyên đơn, tuy nhiên ông T không đến Tòa án tham gia tố tụng và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt có nội dung đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T đã mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ly thân từ năm 2018 đến nay, có tạo điều kiện hàn gắn nhưng không có kết quả, chứng tỏ đời sống chung không thể kéo dài, nếu có duy trì thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: các bên xác nhận có 02 người con tên Lâm Thị Kiều M, sinh năm 1998 và Lâm Phương T1, sinh ngày 10/9/2000, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các bên đều xác nhận không có và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 177, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Kiều N về việc yêu cầu ly hôn đối với ông Lâm Minh T.

Cho bà Dương Thị Kiều N được ly hôn với ông Lâm Minh T.

2. Về con chung: 02 người con tên Lâm Thị Kiều M, sinh năm 1998 và Lâm Phương T1, sinh ngày 10/9/2000, hiện nay đã trưởng thành và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Bà Dương Thị Kiều N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001786 ngày 28/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú. Bị đơn ông Lâm Minh T không phải chịu án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Dương Thị Kiều N, bị đơn ông Lâm Minh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Trà Cú;
- CCTHADS huyện Trà Cú;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- UBND xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Hoàng Phúc